|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN****TỈNH QUẢNG TRỊ**Số: /2021/NQ-HĐND | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Quảng Trị, ngày tháng năm 2021* |

DỰ THẢO

**NGHỊ QUYẾT**

**Thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**

**trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đến năm 2025, định hướng đến năm 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ**

**KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 5**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 29/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;*

*Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;*

*Xét Tờ trình số .../TTr-UBND ngày .../.../2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Nghị quyết về thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra số .../BC-HĐND ngày .../.../2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 với các nội dung chủ yếu sau:

 **I. MỤC TIÊU**

 **1. Mục tiêu tổng quát**

Tiếp tục triển khai Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới gắn với thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn, quá trình đô thị hoá, đi vào chiều sâu, hiệu quả, bền vững; thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu và nông thôn mới cấp thôn, bản. Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn, thúc đẩy bình đẳng giới. Xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn đồng bộ và từng bước hiện đại, bảo đảm môi trường, cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn, giàu bản sắc văn hoá truyền thống, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

**2. Mục tiêu cụ thể**

**- Đến năm 2025**

+ Phấn đấu có 04 huyện đạt chuẩn nông thôn mới; có 01 huyện nông thôn mới kiểu mẫu.

+ Có 75% số xã đạt chuẩn nông thôn mới; có 25% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu.

+ Không còn xã dưới 13 tiêu chí.

+ Có ít nhất 40% số thôn, bản thuộc các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới, vùng núi, bãi ngang ven biển đạt chuẩn nông thôn mới.

+ Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn tăng ít nhất 1,5 lần so với năm 2020.

**- Định hướng đến năm 2030**

+ Có 05 huyện đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có 01 huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và 01 huyện đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

+ Có 85% số xã đạt chuẩn nông thôn mới.

**II. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU**

**1. Nhiệm vụ trọng tâm**

a) Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội cơ bản đồng bộ, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng, miền.

Đối với cấp xã, tiếp tục đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng cơ bản phục vụ sản xuất và dân sinh ở nông thôn (giao thông, thủy lợi, trường học, trạm y tế,...), nâng cao hiệu quả công tác quản lý, khai thác công trình đảm bảo bền vững và ứng phó với biến đổi khí hậu. Đối với cấp huyện, chú trọng đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn gắn với phát triển đô thị, từng bước bắt kịp tốc độ phát triển chung của vùng, tạo kết nối đồng bộ, nhất là kết nối liên xã, liên huyện; ưu tiên đầu tư hình thành và phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng thu mua, kết nối, cung ứng nông sản hiện đại, cơ sở hạ tầng chế biến, thương mại và dịch vụ gắn với vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn.

b) Phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập của người dân theo hướng bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, chú trọng khai thác lợi thế của từng vùng, miền.

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả chủ trương cơ cấu lại nông nghiệp, phát triển kinh tế nông nghiệp sinh thái, kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng kinh tế tuần hoàn; ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại, chuyển đổi cơ cấu sản xuất hiệu quả. Triển khai thực hiện sâu rộng chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) theo hướng phát triển nội sinh và gia tăng giá trị. Tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của hợp tác xã. Đồng thời đẩy mạnh phát triển tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ; phát triển dịch vụ du lịch nông thôn, góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững.

c) Phát triển giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa - xã hội, khoa học - công nghệ; đảm bảo an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững; không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống, đời sống văn hóa tinh thần của người dân

Tập trung nâng cao chất lượng giáo dục nông thôn, ưu tiên chính sách để hỗ trợ khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn vùng miền núi, ven biển để nâng cao tỷ lệ huy động trẻ đến trường. Chú trọng nâng cao hiệu quả của y tế cộng đồng cấp xã và cấp huyện đảm bảo hiệu quả phòng chống bệnh lây nhiễm và nâng cao chất lượng khám chữa bệnh cho người dân nông thôn. Tiếp tục xây dựng, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở, tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn, gắn với tổ chức cộng đồng, kết nối các tầng lớp nhân dân, đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí cho người dân; bảo tồn và phát huy di sản văn hóa; phát triển các mô hình du lịch gắn với bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống, nâng cao giá trị kinh tế của các giá trị văn hóa.

d) Bảo vệ môi trường và cải tạo cảnh quan nông thôn

Nâng cao chất lượng môi trường, tăng cường hệ thống cấp nước sạch nông thôn; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục hình ảnh, cảnh quan truyền thống của nông thôn Quảng Trị. Tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường khu vực nông thôn, đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường, thu hút các doanh nghiệp đầu tư các khu xử lý rác tập trung quy mô liên huyện, đồng thời khuyến khích phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt. Phát triển, nhân rộng các mô hình phân loại rác tại nguồn, phong trào nói không với rác thải nhựa. Đẩy mạnh xử lý khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường ở những nơi gây ô nhiễm nghiêm trọng. Phát triển các mô hình khu dân cư kiểu mẫu làm tiền đề cho phát triển du lịch nông thôn.

**2. Giải pháp chủ yếu**

a) Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cán bộ và cư dân nông thôn, nâng cao chất lượng các phong trào thi đua xây dựng nông thôn mới, phong trào “Quảng Trị chung sức xây dựng nông thôn mới” giai đoạn 2021-2025.

b) Căn cứ các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình được trung ương phê duyệt và điều kiện thực tế, ban hành kế hoạch hành động 5 năm, hàng năm để lựa chọn nội dung, nhiệm vụ ưu tiên, tập trung chỉ đạo và bố trí đủ nguồn lực để thực hiện, phấn đấu hoàn thành các mục tiêu của Chương trình giai đoạn 2021-2025; trong đó, chú trọng phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền; phát triển kinh tế nông thôn gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng kinh tế tuần hoàn, phát triển các sản phẩm đặc sản, có lợi thế địa phương theo Chương trình OCOP; bảo vệ nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn xanh - sạch - đẹp, an toàn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống gắn với phát triển kinh tế du lịch nông thôn; giữ gìn an ninh trật tự xã hội và quốc phòng trên địa bàn nông thôn.

c) Rà soát, hoàn thiện khung pháp luật, cơ chế chính sách hỗ trợ xây dựng nông thôn mới, đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế, trong đó, tập trung ưu tiên hỗ trợ thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn, phát triển kinh tế nông thôn theo mô hình kinh tế tuần hoàn và nông thôn mới thông minh; chỉ đạo các địa phương chủ động ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù hỗ trợ thực hiện các nội dung của Chương trình theo hướng nâng cao chất lượng, đi vào chiều sâu và bền vững.

d) Tập trung chỉ đạo tiếp tục hoàn thiện bộ máy chỉ đạo, tổ chức thực hiện Chương trình ở các cấp đồng bộ, thống nhất từ tỉnh đến cơ sở; kiện toàn bộ máy tham mưu, giúp việc cho Ban chỉ đạo các cấp đảm bảo đồng bộ, thống nhất về vị trí, chức năng, nhiệm vụ; đảm bảo chuyên trách, chuyên nghiệp, ổn định, nhưng không làm phát sinh tổng biên chế được giao, tăng cường cán bộ biệt phái.

e) Đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học, công nghệ, đặc biệt công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp, tăng cường áp dụng công nghệ bảo quản và chiến biến quy mô nhỏ và vừa, xây dựng mô hình liên kết chuỗi giá trị quy mô lớn gắn với thương hiệu, truy xuất nguồn gốc sản phẩm để phát triển hiệu quả, bền vững, đủ sức cạnh tranh trong hội nhập quốc tế. Tiếp tục triển khai hiệu quả Chương trình Khoa học công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 để góp phần nghiên cứu, giải quyết các vấn đề từ thực tiễn đặt ra trong phát triển sản xuất và nâng cao đời sống của người dân, phù hợp với điều kiện đặc thù của các địa phương.

f) Tăng cường thực hiện hiệu quả các giải pháp huy động nguồn lực thực hiện Chương trình, trong đó: thực hiện lồng các Chương trình MTQG và các chương trình, dự án khác trên địa bàn nông thôn; huy động tối đa nguồn lực của địa phương và các nguồn lực hợp pháp khác ngoài ngân sách; sử dụng hiệu quả các nguồn vốn tín dụng; vận động người dân tiếp tục tham gia đóng góp xây dựng nông thôn mới theo nguyên tắc tự nguyện cho từng dự án, nội dung cụ thể, do HĐND xã thông qua; huy động các nguồn tài chính hợp pháp khác.

**III. NGUỒN LỰC VÀ ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ**

**1. Nguồn lực**

- Về nguồn lực thực hiện Chương trình, bao gồm: nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới; ngân sách địa phương; vốn lồng ghép các Chương trình MTQG, các chương trình, dự án; vốn tín dụng; vốn huy động doanh nghiệp, hợp tác xã, các loại hình kinh tế khác; vốn nhân dân đóng góp.

- Về nguồn vốn ngân sách tỉnh: bố trí mỗi năm tối thiếu 70 tỷ đồng đầu tư trực tiếp cho Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, để hỗ trợ các nội dung sau: hỗ trợ các xã, huyện phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu; khen thưởng bằng công trình đối với các địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu và có nhiều nỗ lực trong xây dựng nông thôn mới; khen thưởng các sản phẩm OCOP đạt chuẩn từ 4 đến 5 sao; hỗ trợ các xã có tiêu chí đạt thấp; hỗ trợ lãi suất vốn vay phát triển sản xuất, kinh doanh và chuyển đổi sinh kế trong xây dựng nông thôn mới; hỗ trợ thôn, bản thuộc các xã đặc biệt khó khăn phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới; hỗ trợ các Chương trình, Đề án đặc thù phục vụ xây dựng nông thôn mới.

 **2. Định mức hỗ trợ**

- Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới cấp huyện: ngân sách Trung ương cho Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới hỗ trợ tối đa cho một công trình, dự án không quá 70% đối với huyện miền núi, không quá 50% đối với huyện còn lại; ngân sách địa phương hỗ trợ theo điều kiện thực tế và nhu cầu hỗ trợ của các huyện.

- Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới cấp xã, thôn: nội dung và mức hỗ trợ vốn ngân sách nhà nước cho các công trình cơ sở hạ tầng thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới thực hiện theo Phụ lục đính kèm; các nội dung hỗ trợ khác thực hiện theo quy định hiện hành.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị xã hội giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khóa VIII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày tháng năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022./.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- VPQH, VPCP, VPCTN;- Các Bộ: NN&PTNT, KH&ĐT, TC;- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;- Vụ Pháp chế - Bộ NN&PTNT;- TVTU, TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;- Đoàn ĐBQH, TAND, VKSND tỉnh, - Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;- TT HĐND, UBND cấp huyện;- Đại biểu HĐND tỉnh;- Công báo tỉnh;- Lưu: VT, KTNS. CVST Trần Văn Môn |  | **CHỦ TỊCH** **Nguyễn Đăng Quang** |

**Phụ lục**

**ĐỊNH MỨC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ**

**XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2021/NQ-HĐND ngày / /2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

| **TT** | **Nội dung hỗ trợ** | **ĐVT** | **Định mức hỗ trợ** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Xã ĐBKK vùng DTTS và MN (xã khu vực III); thôn ĐBKK vùng DTTS và MN** | **Xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển; xã vùng DTTS và MN (xã khu vực I, II)** | **Xã còn lại** |
| **Ngân sách nhà nước** | **Dân góp và nguồn vốn khác** | **Ngân sách nhà nước** | **Dân góp và nguồn vốn khác** | **Ngân sách nhà nước** | **Dân góp và nguồn vốn khác** |
| **I** | **Công trình giao thông nông thôn** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện | % | 95 | 5 | 95 | 5 | 80 | 20 |  |
| 2 | Đường trục thôn; liên thôn; đường ngõ, xóm | % | 95 | 5 | 80 | 20 | 60 | 40 |  |
| 3 | Đường trục chính nội đồng, đường vào khu sản xuất tập trung | % | 95 | 5 | 80 | 20 | 60 | 40 |  |
| 4 | Cống, rảnh thoát nước | % | 95 | 5 | 80 | 20 | 60 | 40 |  |
| 5 | Cầu qua đường GTNT | % | 95 | 5 | 90 | 10 | 80 | 20 |  |
| 6 | Cầu qua kênh mương nội đồng | % | 95 | 5 | 80 | 20 | 70 | 30 |  |
| **II** | **Công trình thủy lợi** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Đầu tư xây dựng cống, kiên cố hóa kênh mương | % | 95 | 5 | 90 | 10 | 70 | 30 |  |
| **III** | **Hệ thống điện nông thôn** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Hệ thống điện chiếu sáng các trục đường nông thôn | % | 80 | 20 | 70 | 30 | 60 | 40 |  |
| **IV** | **Công trình giáo dục** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Cơ sở vật chất trường học | % | 95 | 5 | 95 | 5 | 80 | 20 |  |
| **V** | **Công trình văn hóa** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Nhà văn hóa xã (hoặc hội trường đa năng) và các công trình phụ trợ | % | 95 | 5 | 95 | 5 | 80 | 20 |  |
| 11 | Sân thể thao xã | % | 95 | 5 | 95 | 5 | 80 | 80 |  |
| 12 | Nhà văn hóa thôn (hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng) và các công trình phụ trợ | % | 95 | 5 | 80 | 20 | 70 | 30 |  |
| 13 | Khu thể thao thôn | % | 95 | 5 | 80 | 20 | 70 | 30 |  |
| 14 | Điểm vui chơi giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi | % | 95 | 5 | 80 | 20 | 70 | 30 |  |
| **VI** | **Công trình phục vụ thông tin và truyền thông cơ sở** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 15 | Đầu tư mới đài truyền thanh xã | Triệu đồng | 350 | - | 300 | - | 300 | - | NSNN hỗ trợ tối đa không quá định mức này |
| **VII** | **Hạ tầng thương mại nông thôn** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 16 | Xây mới chợ đạt chuẩn | Triệu đồng | 2.000 | - | 2.000 | - | 2.000 | - | NSNN hỗ trợ tối đa không quá định mức này |
| 17 | Sửa chữa, nâng cấp chợ đạt chuẩn | Triệu đồng | 700 | - | 700 | - | 700 | - | NSNN hỗ trợ tối đa không quá định mức này |
| 18 | Điểm mua bán, trao đổi hàng hóa tập trung | % | 80 | 20 | 70 | 30 | 50 | 50 |  |
| **VIII** | **Công trình y tế** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 19 | Xây mới trạm y tế xã | Triệu đồng | 5.000 | - | 4.000 | - | 4.000 | - | NSNN hỗ trợ tối đa không quá định mức này |
| 20 | Sửa chữa, nâng cấp trạm y tế xã đạt chuẩn | Triệu đồng | 2.000 | - | 1.000 | - | 1.000 | - | NSNN hỗ trợ tối đa không quá định mức này |
| **IX** | **Công trình nước sạch, môi trường** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 21 | Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung khu vực nông thôn | % | 95 | 5 | 90 | 10 | 80 | 20 |  |
| 22 | Hệ thống xử lý nước thải làng nghề, vùng nuôi trồng thủy sản | % | 95 | 5 | 90 | 10 | 80 | 20 |  |
| 23 | Điểm thu gom và trung chuyển rác thải các thôn | % | 95 | 5 | 90 | 10 | 80 | 20 |  |
| 24 | Xây dựng bồn hoa, trồng cây xanh tuyến đường kiểu mẫu | % | 90 | 10 | 70 | 30 | 50 | 50 |  |
| **X** | **Hạ tầng phục vụ sản xuất** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 25 | Hạ tầng vùng sản xuất tập trung | % | 80 | 20 | 70 | 30 | 50 | 50 |  |